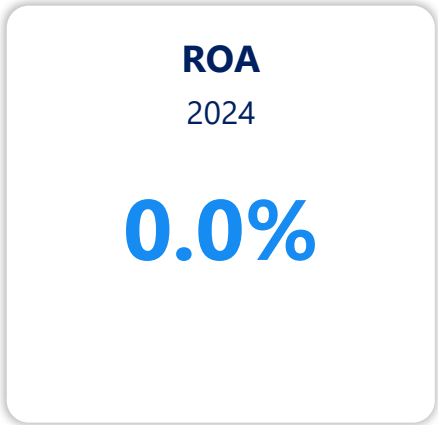
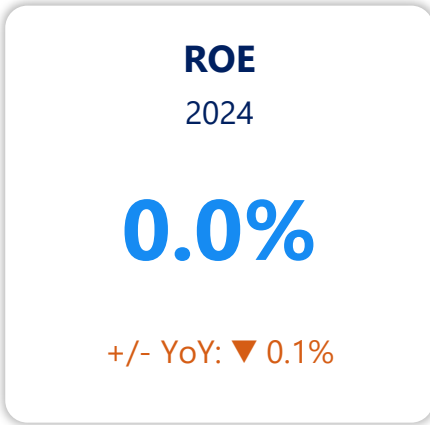
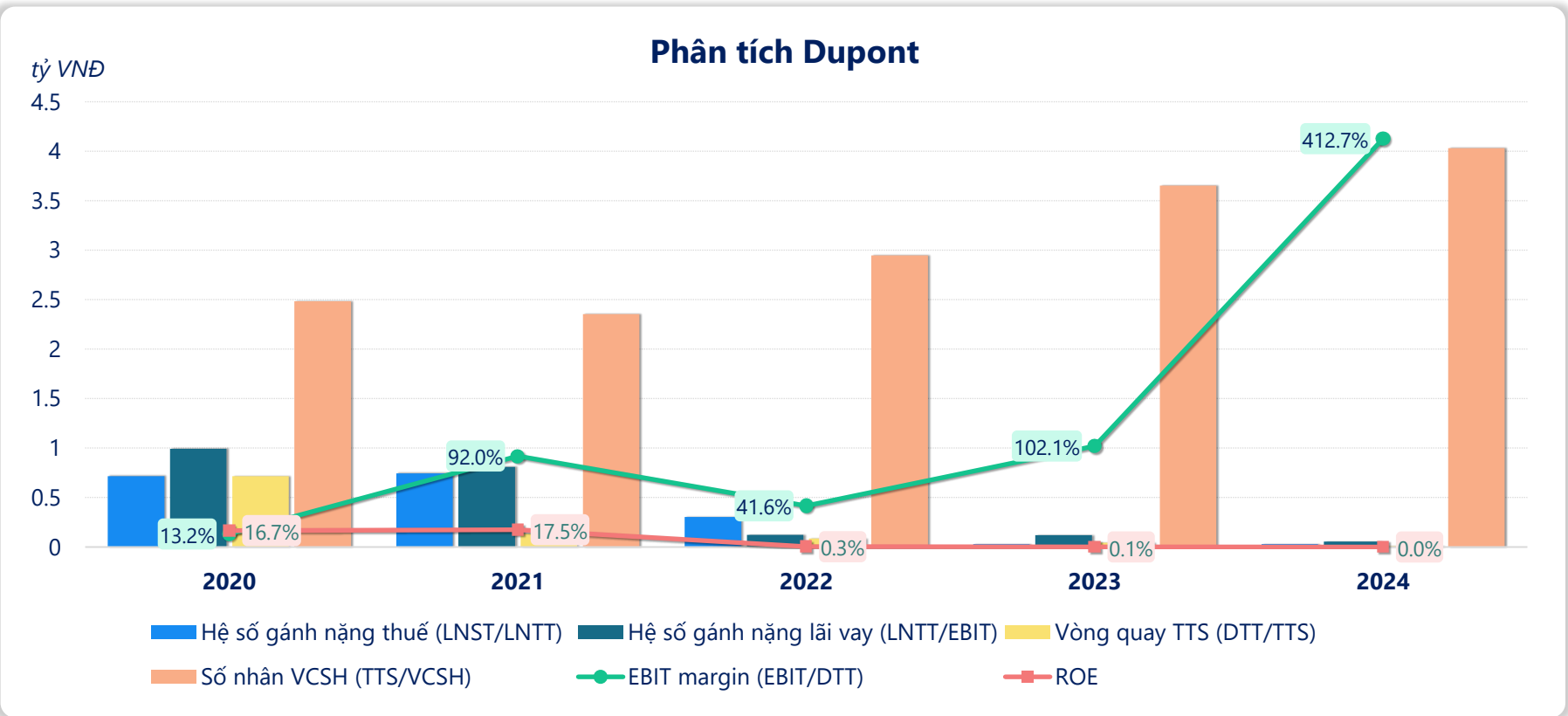
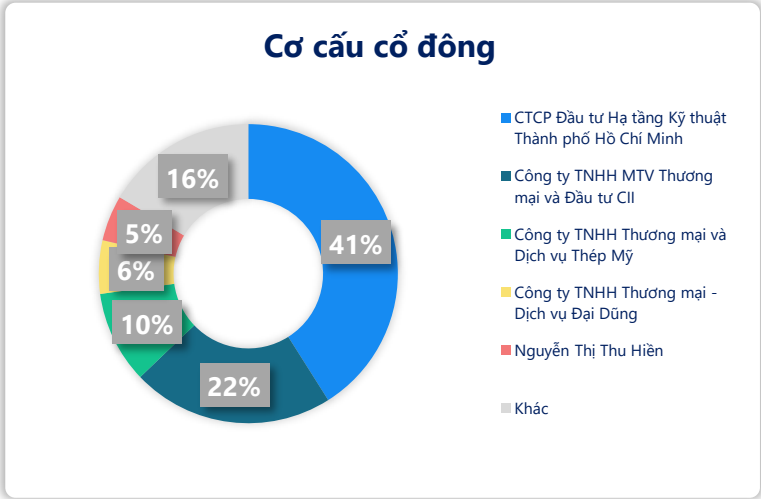


Hệ số Dupont là một công cụ phân tích tài chính giúp phân tích và hiểu rõ nguồn gốc của lợi nhuận dựa trên 5 nhân tố chính.

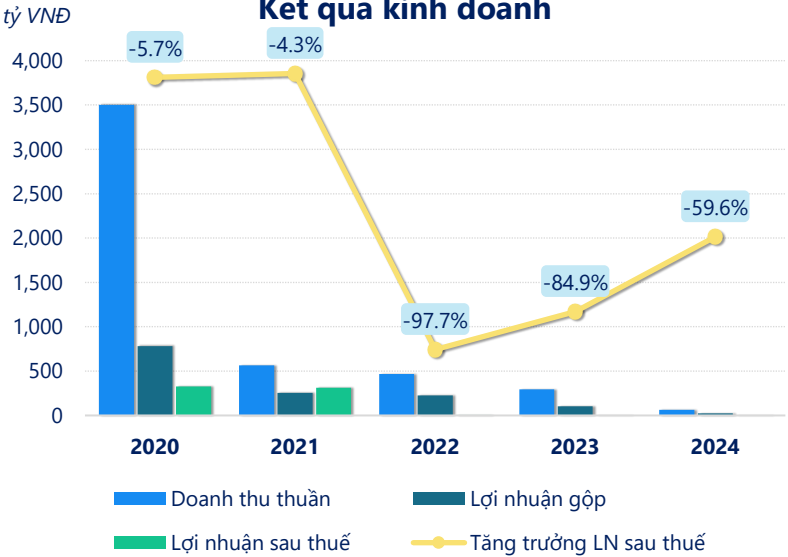
Thông tin giao dịch		31/12/2024
Giá hiện tại (VNĐ)		22,600
Sàn giao dịch		HSX
Khoảng giá 52 tuần		20,150 - 26,000
Vốn hóa (tỷ VNĐ)		2,264
Số lượng CPLH (CP)		100,159,795
KLGD BQ 20 phiên (CP)		1,066,032
Sở hữu nước ngoài		0.5%
Beta		0.53
EPS		12
P/E		1942.3

	YTD	1T	3T	6T
NBB		-5.8%	-3.6%	-8.9%
VNINDEX		2.1%	-0.2%	-1.3%



CTCP Đầu tư Năm Bảy Bảy (HSX: NBB)

Kết quả kinh doanh

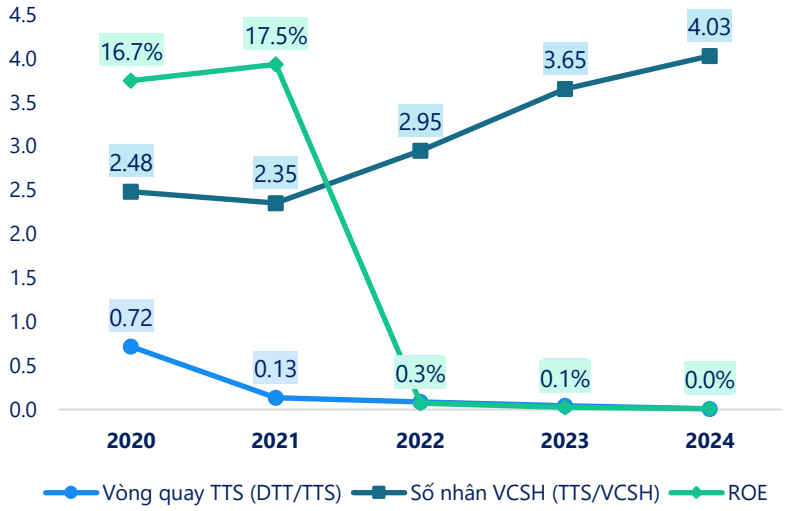


Tỷ lệ lợi nhuận trước thuế và lãi vay (Ebit margin) **tăng lên** đạt **413%**, cho thấy sự cải thiện trong hiệu suất hoạt động và khả năng sinh lợi nhuận.

Hệ số gánh nặng thuế bằng **0.03**, **giảm** so với năm trước phản ánh một phần lợi nhuận sau thuế đã bị giảm bớt bởi các khoản thuế.

Hệ số gánh nặng lãi vay là **0.06**, **thấp hơn** so với năm trước là dấu hiệu cho thấy chi phí lãi vay đang tăng nhanh hơn so với lợi nhuận trước thuế.

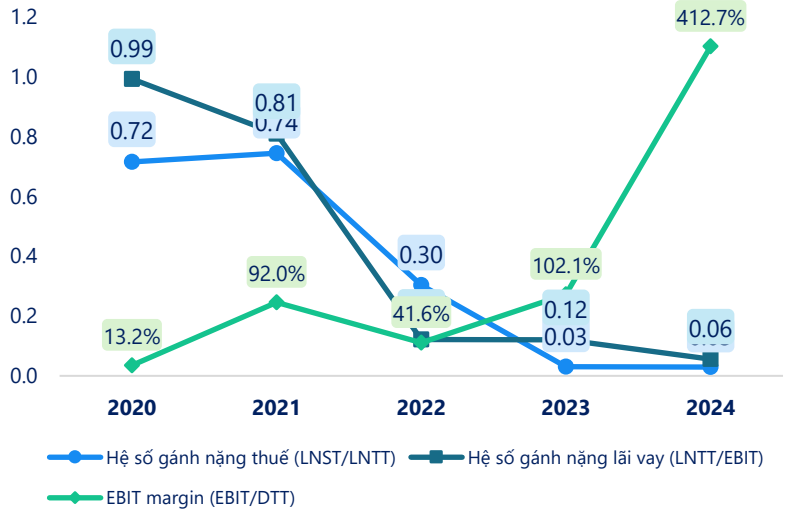
Vòng quay tài sản và ROE



Năm **2024**, **NBB** ghi nhận doanh thu thuần **64.73** tỷ đồng và lợi nhuận sau thuế **0.44** tỷ đồng, lần lượt **giảm 77.9%** và **giảm 59.6%** so với năm trước.

Lợi nhuận sau thuế bằng 0 cho thấy doanh nghiệp đang gặp khó khăn trong việc tạo ra lợi nhuận hoặc đang gặp phải các thách thức tài chính.

Hệ số gánh nặng thuế và lãi vay



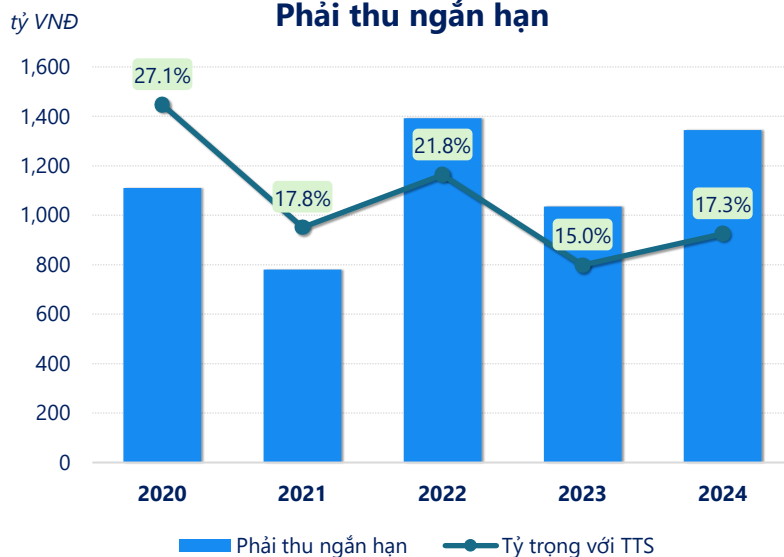
Vòng quay tổng tài sản đạt **0.01**, **giảm** so với năm trước thường phản ánh sự không hiệu quả trong quản lý và sử dụng tài sản.

Số nhân vốn chủ sở hữu **tăng lên** đến **4.03** cho thấy tỷ lệ Nợ/VCSH cao hơn năm trước. Cần xem xét sự thay đổi cấu trúc tài sản để đánh giá rủi ro tài chính.

Phân tích hệ số Dupont cần xem xét tổng thể tình hình tài chính của công ty trong từng giai đoạn để đưa ra kết luận đầy đủ và chính xác.

CTCP Đầu tư Năm Bảy Bảy (HSX: NBB)

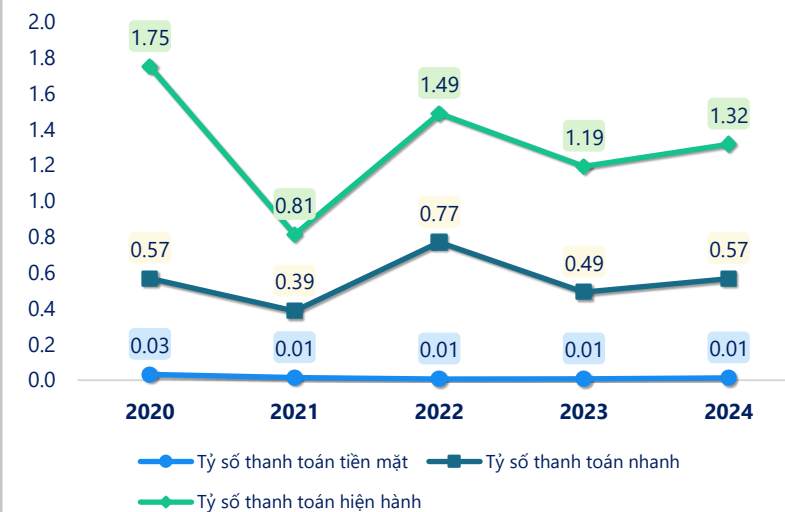
Phải thu ngắn hạn



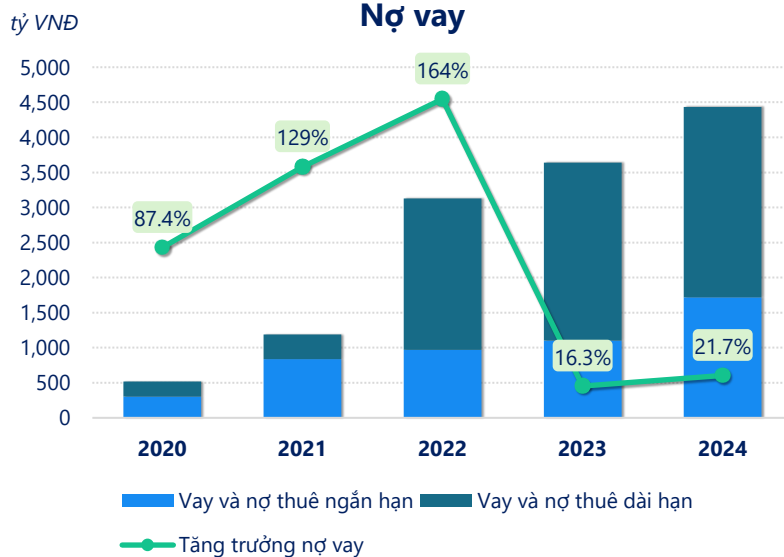
Hàng tồn kho



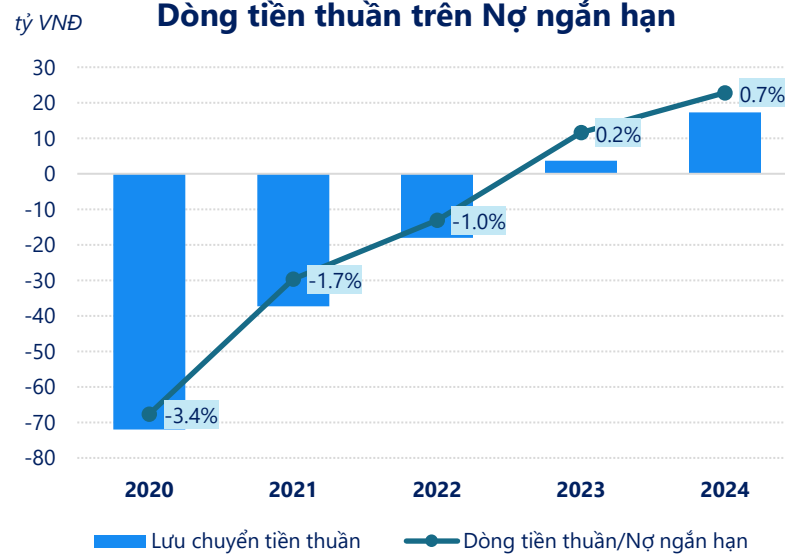
Chỉ số thanh khoản



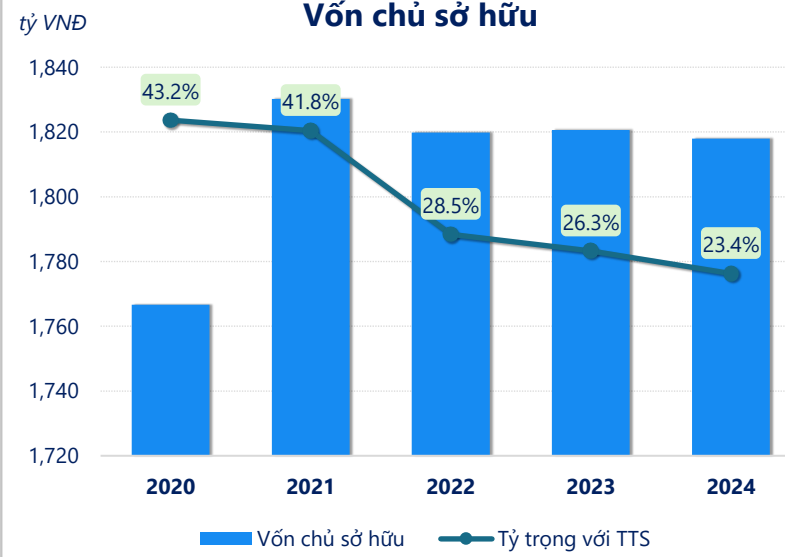
Nợ vay



Dòng tiền thuần trên Nợ ngắn hạn



Vốn chủ sở hữu



CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tỷ VNĐ)	Tại ngày 31/12/2024	Tại ngày 31/12/2023	Thay đổi
Tổng tài sản	7,756	6,910	12.2%
Tài sản ngắn hạn	3,006	2,681	12.1%
Tiền và tương đương tiền	33.1	15.8	110%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	9.00	0	
Phải thu ngắn hạn	945	1,035	-8.7%
Hàng tồn kho	1,949	1,578	23.4%
Tài sản ngắn hạn khác	70.4	51.6	36.3%
Tài sản dài hạn	4,750	4,229	12.3%
Phải thu dài hạn	2,409	2,032	18.5%
Tài sản cố định	218	222	-1.9%
Bất động sản đầu tư	8.82	9.49	-7.0%
Tài sản dở dang	1,797	1,654	8.7%
Đầu tư tài chính dài hạn	36.6	36.6	0.0%
Tài sản dài hạn khác	247	238	3.9%
Lợi thế thương mại	34.0	38.0	-10.5%
Nợ phải trả	5,937	5,089	16.7%
Nợ ngắn hạn	2,574	2,245	14.7%
Vay và nợ thuê ngắn hạn	1,712	1,101	55.5%
Phải trả người bán ngắn hạn	95.6	131	-26.8%
Nợ dài hạn	3,363	2,845	18.2%
Vay và nợ thuê dài hạn	2,714	2,539	6.9%
Nguồn vốn chủ sở hữu	1,818	1,821	-0.1%
Vốn chủ sở hữu	1,818	1,821	-0.1%
Vốn điều lệ	1,005	1,005	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	0	0	

KẾT QUẢ KINH DOANH (tỷ VNĐ)	2020	2021	2022	2023	2024
Doanh thu thuần	3,501	565	466	293	64.7
Giá vốn hàng bán	2,720	310	240	188	42.2
Lợi nhuận gộp	781	255	227	105	22.5
Doanh thu HĐTC	20.3	435	151	353	316
Chi phí TC	198	166	260	323	255
Chi phí lãi vay	3.65	99.3	170	263	252
LN trong công ty LKLD	0	0	0	0	0
Chi phí bán hàng	127	3.08	2.92	1.33	1.34
Chi phí QLDN	41.4	66.5	42.6	49.1	17.3
LN thuần từ HĐKD	435	455	72.9	84.5	64.4
Lợi nhuận khác	23.1	-33.6	-49.2	-48.5	-49.5
LN trước thuế	458	421	23.7	36.0	14.9
Lợi nhuận sau thuế	327	313	7.18	1.09	0.44
LNST của CĐ cty mẹ	327	314	6.00	1.91	0.76

LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (tỷ VNĐ)	2020	2021	2022	2023	2024
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	306	-103	-1,144	-500	-705
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-24.7	-477	-817	-258	-102
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-354	543	1,943	762	825
Tiền đầu kỳ	139	67.5	30.2	12.1	15.8
Lưu chuyển tiền thuần	-72.0	-37.3	-18.0	3.66	17.3
Ảnh hưởng tỷ giá	0	0	0	0	0
Tiền cuối kỳ	67.5	30.2	12.1	15.8	33.1